

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 59/2005/NĐ-CP
ngày 04/5/2005 về điều kiện sản xuất, kinh doanh
một số ngành nghề thủy sản**

Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20/3/2006 hướng dẫn thực hiện Nghị định của Chính phủ số 59/2005/NĐ-CP về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 5 năm 2006, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 62/2008/TT-BNN ngày 20/5/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20/3/2006 của Bộ Thủy sản hướng dẫn thi hành Nghị định số 69/2005/NĐ-CP ngày 04/5/2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2008;

2. Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 5 năm 2011

3. Thông tư số 89/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn trong năm, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 02 năm 2012.

Căn cứ Nghị định số 43/2003/NĐ-CP ngày 02 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản (sau đây gọi chung là Nghị định), Bộ Thủy sản hướng dẫn thực hiện Nghị định như sau,¹

¹ Thông tư số 62/2008/TT-BNNPTNT ngày 20/5/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư 02/2006/TT-BTS ngày 20/3/2006 của Bộ Thủy sản hướng dẫn thi hành Nghị định số 69/2005/NĐ-CP ngày 04/5/2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản hướng dẫn thi hành Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản (sau đây viết tắt là Thông tư số 02/2006/TT-BTS) như sau:”

I. Về một số quy định chung (hướng dẫn một số nội dung quy định tại Chương I của Nghị định)

1. Hướng dẫn khoản 2 Điều 1 của Nghị định:

Điều kiện đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, lưu hành thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y thủy sản; điều kiện đối với cá nhân hành nghề thú y thủy sản thực hiện theo quy định của Pháp lệnh Thú y và Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15/3/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thú y (sau đây gọi chung là Nghị định số 33/2005/NĐ-CP), cụ thể:

a) Điều kiện sản xuất, gia công, san chia thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y thủy sản thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Pháp lệnh Thú y và Điều 52 Nghị định số 33/2005/NĐ-CP.

b)² Điều kiện kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y thủy sản thực hiện theo quy định tại Điều 39 của Pháp lệnh Thú y, Điều 54 của Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2005 hướng dẫn

Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010, có căn cứ ban hành sau:

“Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về Phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ như sau:”

Thông tư số 89/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn trong năm, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Thủy sản ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn trong năm như sau:”

² Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Thông tư số 62/2008/TT-BNNPTNT ngày 20/5/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20/3/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thi hành Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04/5/2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2008.

quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y và điểm c, khoản 1 Điều 4 Nghị định số 59/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2006 quy định chi tiết Luật Thương mại về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện.

c) Điều kiện nhập khẩu thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y thủy sản thực hiện theo quy định tại Điều 48 của Pháp lệnh Thú y và Điều 53 của Nghị định số 33/2005/NĐ-CP.

d) Điều kiện để thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y thủy sản mới sản xuất trong nước hoặc lần đầu nhập khẩu vào Việt Nam được phép lưu hành tại Việt Nam theo quy định tại Điều 40 của Pháp lệnh Thú y và Điều 57 của Nghị định số 33/2005/NĐ-CP.

đ) Điều kiện đối với người hành nghề thú y thủy sản thuộc phạm vi hành nghề nêu tại Điều 52 của Pháp lệnh Thú y thực hiện theo quy định tại Điều 53 của Pháp lệnh Thú y và Điều 64 của Nghị định số 33/2005/NĐ-CP.

2. Các trường hợp không thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị định số 59 (Khoản 3 Điều 2 của Nghị định):

a) Hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy sản; kinh doanh nguyên liệu thủy sản dùng cho chế biến thực phẩm (bao gồm các hoạt động: mua bán, thu gom, bảo quản, vận chuyển thủy sản) có quy mô nhỏ, theo phương pháp thủ công không thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị định khi có thu nhập thấp theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 109/2004/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2004 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh (sau đây gọi chung là Nghị định số 109/2004/NĐ-CP) nhưng phải bảo đảm các điều kiện về vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm và pháp luật về bảo vệ môi trường.

b) Điều kiện kinh doanh đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh thủy sản tươi sống và đã chế biến; thu gom, bảo quản, vận chuyển thủy sản để tiêu dùng trực tiếp thực hiện theo Nghị định số 73/2002/NĐ-CP ngày 20 tháng 8 năm 2002 của Chính phủ về việc bổ sung hàng hóa, dịch vụ thương mại vào Danh mục 1 về hàng hóa cấm lưu thông, dịch vụ thương mại cấm thực hiện; Danh mục 3 về hàng hóa, dịch vụ thương mại kinh doanh có điều kiện ban hành kèm theo Nghị định số 11/1999/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 1999 của Chính phủ; Thông tư của Bộ Thủy sản số 03/2002/TT-BTS ngày 31 tháng 12 năm 2002 hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

II. Quy định liên quan Giấy phép khai thác thủy sản

1. Mẫu Giấy phép khai thác thủy sản (Khoản 3 Điều 4 của Nghị định):

Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản chịu trách nhiệm ban hành mẫu Giấy phép khai thác thủy sản theo quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này để sử dụng thống nhất trong cả nước.

2. Điều kiện cấp Giấy phép khai thác thủy sản:

Tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản được cấp Giấy phép khai thác thủy sản phải có đủ các điều kiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 của Nghị định, cụ thể như sau:

a) Có Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với tàu cá lắp máy có tổng công suất máy chính từ 20 sức ngựa trở lên hoặc không lắp máy có chiều dài đường nước thiết kế từ 15 m trở lên; việc đăng ký các loại tàu cá không lắp máy có trọng tải trên 0,5 tấn, chiều dài dưới 15m hoặc tàu lắp máy có công suất máy chính dưới 20 CV thực hiện theo Nghị định số 66/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về bảo đảm an toàn cho người và tàu cá hoạt động thủy sản (sau đây gọi chung là Nghị định số 66/2005/NĐ-CP) và Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn³ hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

b) Có Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá đối với loại tàu cá được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 của Nghị định số 66/2005/NĐ-CP và phải còn thời hạn sử dụng.

c) Có Sổ danh bạ thuyền viên đối với tàu cá hoạt động tại các tuyến khai thác được quy định tại khoản 3 Điều 12 của Nghị định số 66/2005/NĐ-CP.

d) Có Bằng thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá theo quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn³.

đ) Có nghề khai thác và ngư cụ khai thác phù hợp với quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn³ và quy định của UBND cấp tỉnh đã được sự đồng ý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn³.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn³ quy định:

- Không được sử dụng ngư cụ khai thác thủy sản có kích thước mắt lưới nhỏ hơn quy định tại Phụ lục 2, Phụ lục 3 của Thông tư này;

- Phương tiện làm các nghề khai thác thủy sản kết hợp ánh sáng phải thực hiện quy định về việc sử dụng nguồn sáng trong khai thác thủy sản như sau:

+ Tại tuyến bờ: tổng công suất các cụm chiếu sáng của mỗi đơn vị khai thác không được vượt quá 200 W với nghề rớ (vó cất lưới bằng trục quay tay), 500 W với nghề câu mực.

+ Tại tuyến lộng: tổng công suất các cụm chiếu sáng của mỗi đơn vị khai thác làm các nghề lưới vây, vó, mảnh, câu mực, chụp mực, pha xúc không được vượt quá 5.000 W; công suất của mỗi bóng đèn dùng trong nghề pha xúc không được vượt quá 2000 W và vị trí lắp đặt đèn pha phải cách mặt nước trên 1,2 m.

³ Cụm từ “Bộ Thủy sản” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” theo quy định tại Khoản 9 của Thông tư số 62/2008/TT-BNNPTNT ngày 20/5/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20/3/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thi hành Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04/5/2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 6 năm 2008.

+ Tại tuyến khơi: chưa quy định hạn chế tổng công suất các cụm chiếu sáng và giới hạn công suất của mỗi bóng đèn.

+ Khoảng cách giữa điểm đặt cụm sáng với các cụm chà rạo hoặc nghề cố định không được dưới 500 m.

e) Ngoài các điều kiện nêu tại các điểm a, b, c, d và đ của khoản này còn phải có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh khai thác thủy sản theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Luật Thủy sản, trừ trường hợp không thuộc diện phải đăng ký kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 24 của Nghị định số 109/2004/NĐ-CP.

3. Thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định, tổ chức, cá nhân không được cấp Giấy phép khai thác thủy sản trong các trường hợp sau:

a) Khai thác thủy sản tại khu vực cấm khai thác của các khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa; các khu vực cấm khai thác có thời hạn trong năm được quy định tại Phụ lục 4 của Thông tư này và các quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã được sự đồng ý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn³.

b) Khai thác những đối tượng bị cấm khai thác, cấm khai thác có thời hạn (vào thời gian cấm khai thác) được quy định tại Phụ lục 5, Phụ lục 6 của Thông tư này và các văn bản quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã được sự đồng ý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn³; khai thác các loài thủy sản mà Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố trữ lượng nguồn lợi bị suy giảm nghiêm trọng hoặc có nguy cơ bị tuyệt chủng trong thời hạn còn hiệu lực của quyết định công bố; khai thác các loài thủy sản sống trong vùng nước tự nhiên để làm giống có kích thước nhỏ hơn kích thước tối thiểu cho phép khai thác được quy định tại Phụ lục 7 của Thông tư này, trừ trường hợp được cơ quan quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản cấp tỉnh cho phép;

c)⁴ Những hoạt động khai thác thủy sản bị cấm bao gồm:

- Các hoạt động khai thác thủy sản sử dụng chất nổ, điện, công cụ kích điện hoặc tạo xung điện, hóa chất hoặc chất độc;

- Sử dụng các loại nghề hoặc công cụ chuyên khai thác cá nóc;

- Các nghề sử dụng ngư cụ có kích thước mắt lưới nhỏ hơn quy định tại điểm đ Khoản 2 Mục II của Thông tư này;

- Các nghề và loại tàu khai thác thủy sản bị cấm hoạt động trong một số tuyến khai thác:

⁴ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Thông tư số 62/2008/TT-BNN ngày 20 tháng 5 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Thủy sản hướng dẫn thi hành Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện, sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2008.

+ Tại tuyến bờ cấm các nghề: lưới kéo (trừ lưới kéo moi/ruốc ở tầng nước mặt), nghề kết hợp ánh sáng (trừ nghề rờ, câu tay mực) và các nghề khác mà UBND cấp tỉnh quy định đã được sự đồng ý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn³; các nghề khai thác thủy sản sử dụng tàu cá có công suất máy chính hoặc chiều dài đường nước thiết kế lớn hơn quy định tại Nghị định của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển.

+ Tại tuyến lòng cấm các nghề kết hợp ánh sáng sử dụng công suất nguồn sáng vượt quá quy định tại điểm đ khoản 2 Mục II của Thông tư số 02/2006/TT-BTS; các nghề khai thác thủy sản sử dụng tàu cá có công suất máy lớn hơn quy định tại Nghị định số 123/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2006 của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển.

d) Các tàu khai thác thủy sản đóng mới có công suất máy chính hoặc sử dụng các nghề bị cấm phát triển theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn³ hoặc quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã được sự đồng ý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn³.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn³ quy định cấm phát triển:

- Các nghề kết hợp ánh sáng hoạt động tại tuyến bờ và tuyến lòng;
- Các nghề te, xiệp, xích, đáy trong sông, đáy biển;
- Tàu lắp máy có công suất dưới 90 sức ngựa làm nghề lưới kéo cá;
- Tàu lắp máy dưới 30 sức ngựa làm các nghề khác.

4. Thủ tục và trình tự cấp, gia hạn Giấy phép khai thác thủy sản:

a⁵) Trường hợp xin cấp giấy phép lần đầu hoặc gia hạn giấy phép:

- Thủ tục, trình tự và lệ phí cấp giấy phép, gia hạn giấy phép theo quy định tại Điều 6 của Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản.

Đơn xin cấp giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục 8 của Thông tư số 02/2006/TT-BTS.

Đơn xin gia hạn giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục 9 của Thông tư số 02/2006/TT-BTS.

- Thời hạn của giấy phép được gia hạn thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản.

⁵ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Thông tư số 62/2008/TT-BNN ngày 20 tháng 5 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thi hành Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện, sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2008.

b)⁶ Hồ sơ xin đổi và cấp lại Giấy phép (01 bộ) bao gồm:

+ Đơn xin đổi hoặc cấp lại giấy phép (trong trường hợp mất Giấy phép) theo mẫu quy định tại phụ lục 10 của Thông tư số 02/2006/TT-BTS, kèm theo Giấy phép cũ (trừ trường hợp mất Giấy phép);

+ Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá hoặc Giấy xác nhận đã đăng ký tàu cá;

+ Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá đối với trường hợp xin đổi giấy phép do thay đổi tàu cá thuộc diện phải đăng kiểm

5.⁷ Các trường hợp thu hồi Giấy phép (khoản 4 Điều 5 của Nghị định):

Các trường hợp thu hồi Giấy phép theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 18 của Luật Thủy sản. Hành vi vi phạm khác mà pháp luật đã quy định phải thu hồi Giấy phép bao gồm:

- Hành vi quy định tại khoản 2, 3 Điều 9 Nghị định số 128/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản trong trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng thì bị tước quyền sử dụng Giấy phép 06 tháng (nếu có);

- Hành vi quy định tại khoản 8, Điều 10 Nghị định số 128/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản thì bị tịch thu và hủy Giấy phép giả, Giấy phép bị tẩy xóa, sửa chữa.

6. Cơ quan cấp Giấy phép (Điều 7 của Nghị định):

Cơ quan có thẩm quyền cấp, gia hạn, đổi, cấp lại, thu hồi Giấy phép được quy định tại Điều 7 của Nghị định. Đối với những tỉnh có địa bàn rộng, số lượng tàu cá nhiều, các Sở quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh có thể đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Ủy ban nhân dân huyện thực hiện việc cấp, gia hạn, đổi, cấp lại, thu hồi Giấy phép đối với loại tàu cá lắp máy có công suất máy chính dưới 20 CV hoặc tàu cá không lắp máy có chiều dài đường nước thiết kế dưới 15 m.

III. Căn cứ pháp luật liên quan quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh của một số ngành nghề sản xuất, kinh doanh có điều kiện

⁶ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Điều 9 của Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010, có hiệu lực từ ngày 21 tháng 5 năm 2011.

⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Thông tư số 62/2008/TT-BNN ngày 20 tháng 5 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thi hành Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện, sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2008.

1. Sản xuất, kinh doanh ngư cụ và trang thiết bị khai thác thủy sản (Điều 9 của Nghị định)

a) Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định, nhà xưởng, kho chứa, trang thiết bị, hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn và khí thải của cơ sở sản xuất ngư cụ và trang thiết bị khai thác thủy sản phải bảo đảm tiêu chuẩn bảo vệ môi trường theo quy định tại các Tiêu chuẩn Việt Nam số 6.1 và 6.2 Mục 6 Phụ lục 11 của Thông tư này.

b)⁸ Đối với hàng hóa là ngư cụ (bao gồm cả nguyên liệu để chế tạo ngư cụ) và trang thiết bị khai thác thủy sản thực hiện theo quy định tại Phụ lục IV Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về Nhãn hàng hóa và văn bản hướng dẫn Nghị định này.

Thực hiện quy định tại khoản 5 Điều 9 của Nghị định, cơ sở sản xuất kinh doanh ngư cụ và trang thiết bị khai thác thủy sản phải tuân thủ các quy định pháp luật sau đây:

- Đối với hàng hóa là lưới đánh cá phải tuân thủ quy định tại khoản 5 Mục A Phần II của Thông tư số 03/2000/TT-BTS ngày 22/9/2000 của Bộ Thủy sản hướng dẫn thực hiện Quyết định số 178/1999/QĐ-TTg ngày 30/8/1999 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế ghi nhãn hàng hóa lưu thông trong nước và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với hàng hóa thủy sản;

- Đối với các trang thiết bị khai thác thủy sản phải tuân thủ quy định tại Mục II Thông tư của Bộ Thương mại số 34/1999/TT-BTM ngày 15/12/1999 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 178/1999/QĐ-TTg ngày 30/8/1999 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế ghi nhãn hàng hóa lưu thông trong nước và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

c) Thực hiện quy định tại khoản 6 Điều 9 của Nghị định, cơ sở sản xuất kinh doanh ngư cụ và trang thiết bị khai thác thủy sản phải tuân thủ quy định sau đây:

- Không được sản xuất, kinh doanh ngư cụ khai thác thủy sản có kích thước mắt lưới nhỏ hơn quy định tại điểm đ khoản 2 Mục II Thông tư này;

- Không được sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ, kíp nổ, dây cháy chậm, công cụ kích điện hoặc tạo xung điện.

- Không được sản xuất, kinh doanh các loại ngư cụ, trang thiết bị khai thác thủy sản bị cấm sử dụng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông

⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Thông tư số 62/2008/TT-BNN ngày 20 tháng 5 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thi hành Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện, sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2008.

thôn³ hoặc quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã được sự đồng ý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn³.

2. *Đóng mới, cải hoán tàu cá* (hướng dẫn Khoản 4 Điều 10 của Nghị định)

a) Nhà xưởng, trang thiết bị của cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá các loại (theo loại vật liệu và kích thước của tàu) phải phù hợp với yêu cầu kỹ thuật theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn³.

b) Hệ thống xử lý nước thải và chất thải rắn của cơ sở phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Tiêu chuẩn Việt Nam được nêu tại điểm a khoản 1 Mục III Thông tư này.

3. *Sản xuất, kinh doanh giống thủy sản* (Điều 11 của Nghị định)

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh (bao gồm cả dịch vụ lưu giữ) giống thủy sản phải có đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 11 của Nghị định, cụ thể như sau:

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống thủy sản phải có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền cấp (điểm a khoản 1 Điều 11), trừ trường hợp có thu nhập thấp theo quy định tại khoản 2 Điều 24 của Nghị định số 109/2004/NĐ-CP;

b) Cơ sở vật chất kỹ thuật và các trang thiết bị kỹ thuật, hệ thống cấp và thoát nước, hệ thống xử lý nước thải, phương tiện vận chuyển, lưu giữ của cơ sở sản xuất, kinh doanh giống thủy sản phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và vệ sinh thú y; yêu cầu về bảo vệ môi trường (điểm c Khoản 1 Điều 11) theo quy định pháp luật hiện hành.

Các quy định pháp luật đã được ban hành và được quy định tại Thông tư này:

- Các Tiêu chuẩn Việt Nam và Tiêu chuẩn Ngành đã được ban hành nêu tại mục 1, mục 2 Phụ lục 11 của Thông tư này;

- Quy định tại Phụ lục 12, Phụ lục 13 của Thông tư này.

c) Cơ sở sản xuất, kinh doanh đàn giống bố mẹ, đàn giống thương phẩm phải có nhân viên kỹ thuật có chứng chỉ đã được đào tạo về kỹ thuật nuôi trồng thủy sản do các Viện, Trung tâm nghiên cứu về nuôi trồng thủy sản hoặc các trường có đào tạo về nuôi trồng thủy sản cấp, trừ trường hợp nhân viên kỹ thuật đã có trình độ trung cấp trở lên về nuôi trồng thủy sản (điểm d khoản 1 Điều 11).

d) Cơ sở sản xuất giống thủy sản phải thực hiện đúng quy trình kỹ thuật bắt buộc áp dụng đối với sản xuất giống thủy sản theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn³ (điểm g khoản 1 Điều 11). Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn³ đã ban hành quy trình kỹ thuật khuyến khích áp dụng đối với việc sản xuất một số giống thủy sản (Mục 3 Phụ lục 11 của Thông tư này).

đ) Cơ sở sản xuất, kinh doanh đực giống, cái giống thủy sản; tinh, phôi, trứng giống và ấu trùng động vật thủy sản phải có nhân viên kỹ thuật có chứng chỉ đào tạo về kỹ thuật thụ tinh nhân tạo, cấy truyền phôi, ấp trứng và công nghệ nhân giống thủy sản do các viện, trung tâm nghiên cứu về nuôi trồng thủy sản hoặc các trường có đào tạo về nuôi trồng thủy sản cấp (điểm b khoản 2 Điều 11).

e) Cơ sở sản xuất, kinh doanh đực giống, cái giống, tinh đực giống và ấu trùng động vật thủy sản phải thực hiện Quy chế quản lý khai thác, sử dụng tinh, phôi và môi trường bảo quản, pha chế tinh, phôi; Quy chế quản lý khai thác, sử dụng đực giống, cái giống thủy sản, trứng giống, ấu trùng thủy sản theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (điểm c và đ khoản 2 Điều 11).

4. Nuôi trồng thủy sản (hướng dẫn khoản 3 và 4 Điều 12 của Nghị định)

a) Cơ sở nuôi trồng thủy sản phải bảo đảm các điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật về nuôi trồng thủy sản; tiêu chuẩn vệ sinh thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định pháp luật hiện hành.

Các Tiêu chuẩn Ngành hiện hành được nêu tại Mục 4 Phụ lục 11 của Thông tư này.

b) Các tiêu chuẩn, quy định hiện hành về bảo vệ môi trường liên quan cơ sở nuôi trồng thủy sản được nêu tại mục 2 Phụ lục 11 của Thông tư này.

Cơ sở nuôi tôm trong vùng nuôi tôm tập trung phải thực hiện các quy định tại Quy chế quản lý môi trường vùng nuôi tôm tập trung được ban hành kèm theo Quyết định số 04/2002/QĐ-BTS ngày 24/01/2002 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản.

c) Sử dụng các loại thức ăn, thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất phải tuân thủ các quy định sau đây:

- Phải nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn³ công bố;

- Không chứa các chất nằm trong danh mục hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng ban hành kèm theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Thủy sản số 07/2005/QĐ-BTS ngày 24/02/2005 và các quy định pháp luật hiện hành khác;

- Cơ sở nuôi thủy sản thương phẩm phải tuân thủ Quy chế kiểm soát dư lượng các chất độc hại trong động vật và sản phẩm động vật nuôi ban hành kèm theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Thủy sản số 15/2002/QĐ-BTS ngày 17/5/2002.

5. Sản xuất thức ăn nuôi thủy sản (hướng dẫn khoản 2 và khoản 4 Điều 13 của Nghị định)

a) Nhà xưởng, kho chứa, trang thiết bị, hệ thống xử lý chất thải của cơ sở sản xuất thức ăn nuôi thủy sản phải đáp ứng yêu cầu bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với thức ăn nuôi thủy sản được sản xuất ra theo quy định pháp luật hiện hành.

b) Nhà xưởng, kho chứa, trang thiết bị, hệ thống xử lý chất thải của cơ sở sản xuất thức ăn nuôi thủy sản phải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường nước và không khí theo quy định tại các Tiêu chuẩn Việt Nam được nêu tại Mục 6 Phụ lục 11 của Thông tư này.

6. Kinh doanh thức ăn nuôi thủy sản (hướng dẫn các Khoản 3, 4 và 5 Điều 14 của Nghị định)

a) Nơi bảo quản, bày bán hàng phải thông thoáng, không ẩm ướt để bảo đảm chất lượng hàng hóa. Kho, tủ bảo quản và nơi bày bán thức ăn nuôi thủy sản phải riêng biệt đối với thuốc thú y thủy sản, thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y của ngành Nông nghiệp (đối với cơ sở kinh doanh các loại hàng hóa này);

Địa điểm kinh doanh phải xa bãi chứa rác thải, nơi sản xuất có nhiều bụi hoặc chất độc hại ít nhất 100 m; phải có thùng, sọt có nắp đậy kín để đựng rác.

b)⁹ Người quản lý hoặc nhân viên bán hàng của cơ sở phải có trình độ trung cấp trở lên về một trong các chuyên ngành: nuôi trồng thủy sản, thú y, chăn nuôi, sinh học hoặc có chứng chỉ tập huấn hợp pháp về thức ăn nuôi thủy sản do các cơ quan có thẩm quyền cấp.

c) Thức ăn kinh doanh phải bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh thú y theo quy định tại các Tiêu chuẩn Ngành được nêu tại mục 5 Phụ lục 11 của Thông tư này.

d)¹⁰ (**được bãi bỏ**)

đ)¹¹ (**được bãi bỏ**)

7. Chế biến thủy sản (hướng dẫn các khoản 3, 4 và 6 Điều 15 của Nghị định)

⁹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Thông tư số 62/2008/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 5 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thi hành Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện, sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 6 tháng 6 năm 2008.

¹⁰ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 7 Thông tư số 62/2008/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 5 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thi hành Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện, sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2008.

¹¹ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 7 Thông tư số 62/2008/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 5 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thi hành Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện, sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2008.

a) Điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm đối với cơ sở chế biến thủy sản theo quy định tại các Tiêu chuẩn Ngành được nêu tại Mục 7 Phụ lục 11 của Thông tư này.

b) Cơ sở chế biến thủy sản phải tuân thủ Quy chế quản lý môi trường cơ sở chế biến thủy sản ban hành kèm theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Thủy sản số 19/2002/QĐ-BTS ngày 18/9/2002.

Cơ sở chế biến thủy sản xây dựng mới phải có báo cáo đánh giá tác động môi trường, trong đó đưa ra các giải pháp xử lý chất thải (rắn, lỏng, khí) phù hợp với các tiêu chuẩn về môi trường và chế độ giám sát môi trường, báo cáo này phải được cơ quan quản lý môi trường cấp tỉnh phê duyệt.

Đối với cơ sở chế biến thủy sản đang hoạt động phải bảo đảm tiêu chuẩn chất thải theo quy định tại các Tiêu chuẩn Việt Nam, Tiêu chuẩn Ngành được nêu tại mục 6 Phụ lục 11 của Thông tư này.

c) Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm trong lĩnh vực thủy sản (trong đó có cơ sở chế biến thủy sản làm thực phẩm) theo quy định tại Thông tư liên tịch số 24/2005/TTLT-BYT-BTS ngày 08/12/2005 của Bộ Y tế và Bộ Thủy sản hướng dẫn phân công, phối hợp quản lý nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản và theo quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Căn cứ để kiểm tra, công nhận (cấp Giấy chứng nhận) cơ sở chế biến thủy sản làm thực phẩm đủ điều kiện bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm là các Tiêu chuẩn Ngành được nêu tại Mục 7 Phụ lục 11 của Thông tư này.

d) Người lao động trực tiếp chế biến thủy sản không được mắc các bệnh truyền nhiễm theo quy định của Bộ Y tế (có giấy chứng nhận đủ điều kiện sức khỏe của cơ quan y tế có thẩm quyền), phải định kỳ kiểm tra sức khỏe theo quy định tại các Tiêu chuẩn Ngành số 7.1 và 7.3 Mục 7 Phụ lục 11 của Thông tư này.

8. Kinh doanh nguyên liệu thủy sản dùng cho chế biến thực phẩm (hướng dẫn các khoản 3, 4 và 5 Điều 16 của Nghị định).

a) Nhà xưởng, kho chứa, các trang thiết bị, dụng cụ, phương tiện thu mua, bảo quản, vận chuyển thủy sản chuyên dùng của cơ sở phải bảo đảm các điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm được quy định tại Tiêu chuẩn Ngành số 7.9 và Tiêu chuẩn Ngành số 7.1 (đối với cơ sở có sơ chế thủy sản) Mục 7 Phụ lục 11 của Thông tư này.

b) Cơ sở kinh doanh, dịch vụ chỉ được phép sử dụng các loại phụ gia thực phẩm, hóa chất nằm trong danh mục các chất phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm ban hành kèm theo Quyết định số 3742/2001/QĐ-BYT ngày 31/8/2001 của Bộ Y tế, thực hiện quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tiêu chuẩn Ngành số 7.8 Mục 7 Phụ lục 11 của Thông tư này.

c) Cơ sở kinh doanh, dịch vụ phải bảo đảm tiêu chuẩn chất thải để bảo vệ môi trường theo quy định của Tiêu chuẩn Việt Nam số 6.1 Mục 6 Phụ lục 11 của Thông tư này; đáp ứng yêu cầu về vệ sinh thú y được quy định tại Tiêu chuẩn Ngành số 7.9 Mục 7 Phụ lục 11 của Thông tư này.

IV. Thanh tra, kiểm tra điều kiện sản xuất, kinh doanh; xử lý vi phạm

1. Trách nhiệm thanh tra, kiểm tra điều kiện sản xuất, kinh doanh các ngành nghề thủy sản hướng dẫn thực hiện khoản 1 Điều 17 của Nghị định)

a) Thanh tra thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn³ có trách nhiệm:

- Tổ chức chỉ đạo thống nhất trong toàn quốc công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật đối với hoạt động của các cơ sở sản xuất, kinh doanh các ngành nghề thủy sản thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định;

- Trực tiếp hoặc phối hợp với các cơ quan hữu quan trong và ngoài Ngành để thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra hoạt động sản xuất kinh doanh các ngành nghề thủy sản khi cần thiết; Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra của Thanh tra thủy sản thuộc các Sở Thủy sản hoặc Sở có quản lý nhà nước về thủy sản (sau đây gọi chung là Sở Thủy sản) đối với hoạt động sản xuất kinh doanh các ngành nghề thủy sản.

- Chỉ đạo cơ quan Thanh tra thủy sản thuộc các Sở Thủy sản thực hiện quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn³ về thanh tra, kiểm tra hoạt động sản xuất kinh doanh các ngành nghề thủy sản đối với các tổ chức, cá nhân ở địa phương và cả các đơn vị thuộc Bộ, ngành trung ương, lực lượng vũ trang làm kinh tế đóng trên địa bàn quản lý; khi cần thiết có sự phối hợp với các cơ quan hữu quan ở địa phương để thực hiện nhiệm vụ này.

b) Trách nhiệm của Cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản và Cục Quản lý Chất lượng, An toàn vệ sinh và Thú y thủy sản:

- Tổ chức chỉ đạo thống nhất trong toàn quốc công tác kiểm tra điều kiện sản xuất, kinh doanh các ngành nghề thủy sản thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này theo nhiệm vụ được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành;

- Trực tiếp hoặc phối hợp với Thanh tra thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn³, các cơ quan hữu quan trong và ngoài Ngành kiểm tra điều kiện sản xuất, kinh doanh các ngành nghề thủy sản khi cần thiết theo nhiệm vụ của Cục đã được quy định;

- Theo chức năng, nhiệm vụ của Cục đã được quy định, chỉ đạo các Chi cục có chức năng quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản; chất lượng, an toàn vệ sinh và thú y thủy sản ở địa phương kiểm tra điều kiện sản xuất, kinh doanh các ngành nghề thủy sản của các tổ chức, cá nhân ở địa phương và các đơn vị

thuộc Bộ, ngành Trung ương, lực lượng vũ trang làm kinh tế đóng trên địa bàn quản lý của địa phương; khi cần thiết có sự phối hợp với các cơ quan hữu quan ở địa phương để thực hiện nhiệm vụ này.

c) Thanh tra thủy sản và các Chi cục quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản; chất lượng, an toàn vệ sinh và thú y thủy sản ở cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thanh tra, kiểm tra hoạt động sản xuất, kinh doanh các ngành nghề thủy sản theo thẩm quyền được quy định tại văn bản pháp luật hiện hành.

2. Xử lý vi phạm

a) Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính đối với các quy định của Nghị định và Thông tư này thì bị xử lý vi phạm hành chính theo Nghị định của Chính phủ số 103/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2013 Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thủy sản và các quy định khác của pháp luật có liên quan (Luật xử lý vi phạm hành chính 2012).

b) Chưa xử lý vi phạm đối với những hành vi chưa có căn cứ pháp lý để xác định mức độ vi phạm.

V. Tổ chức thực hiện¹²

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo

¹² Khoản 10 Thông tư số 62/2008/TT-BNN ngày 20 tháng 5 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thi hành Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện, sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản, quy định như sau:

“10. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.”

Điều 11 Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010, có hiệu lực từ ngày 21 tháng 5 năm 2011 quy định như sau:

“1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký ban hành.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này”

Điều 2, Điều 3 của Thông tư số 89/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn trong năm, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 02 năm 2012 quy định như sau:

“Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký và bãi bỏ Phụ lục 4 quy định khu vực cấm khai thác có thời hạn trong năm ban hành kèm theo Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20 tháng 3 năm 2006 Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản; bãi bỏ Phụ lục sửa đổi, bổ sung Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 62/2008/TT-BNN ngày 20 tháng 5 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 02/2006/TT-BTS.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan, tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động thủy sản tại Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này”

2. Các Vụ, Cục, Viện, Trung tâm thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn³; các Sở Thủy sản, các Sở có quản lý nhà nước về thủy sản theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra thực hiện Thông tư này; trong quá trình thực hiện có vấn đề vướng mắc phải kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn³.

Vụ Tổ chức cán bộ phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng, trình Bộ trưởng ban hành quy chế mở lớp tập huấn và cấp các loại chứng chỉ được quy định tại các điểm c và d khoản 3, điểm b khoản 6 Mục III của Thông tư này.

Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản có trách nhiệm xây dựng và trình Bộ trưởng ban hành các Tiêu chuẩn Ngành liên quan đến tàu cá, cảng cá, môi trường, nguồn lợi thủy sản.

Vụ Khoa học Công nghệ có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng và trình Bộ trưởng ban hành Quy chế quản lý khai thác, sử dụng tinh, phôi và môi trường bảo quản, pha chế tinh, phôi; Quy chế quản lý khai thác, sử dụng đực giống, cái giống thủy sản, trứng giống, ấu trùng thủy sản; các tiêu chuẩn cần thiết ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung.

2. Việc sửa đổi, bổ sung nội dung Thông tư này do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn³ xem xét, quyết định./.

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Số: 10/VBHN-BNNPTNT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2015

BỘ TRƯỞNG

Cao Đức Phát

Phụ lục 1¹³**Mẫu Giấy phép khai thác thủy sản**

*(Kèm theo Thông tư số 24/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THỦY SẢN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP
CƠ QUAN CẤP PHÉP**

- Căn cứ Luật Thủy sản;
- Căn cứ Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04/5/2005 về điều kiện kinh doanh một số ngành nghề thủy sản.

Cấp Giấy phép khai thác thủy sản

Cho chủ tàu:

Địa chỉ thường trú:

Điện thoại: Tần số liên lạc:

Là chủ tàu khai thác thủy sản số:

Tổng công suất máy chính:

Cảng, bến chính đăng ký cập tàu:

Được phép khai thác thủy sản theo các nội dung sau:

Nghề	Vùng, tuyến	Kích thước mắt lưới nơi thu cá	Thời gian hoạt động
Nghề chính.....			Từ ngày.../.../... Đến ngày.../.../...
Nghề phụ 1			Từ ngày.../.../... Đến ngày.../.../...
Nghề phụ 2			Từ ngày.../.../... Đến ngày.../.../...

Các nội dung khác (nếu có).....

Giấy phép này có giá trị đến hết ngày..... tháng..... năm.....

....., ngày.... tháng.... năm.....

Người cấp phép
(Ký tên, đóng dấu)

¹³ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 89/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn trong năm, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 02 năm 2012

GIA HẠN GIẤY PHÉP

Lần gia hạn	Thời gian gia hạn		Người gia hạn
Lần thứ.....	Từ ngày/...../.....	Đến ngày/...../.....	Thủ trưởng đơn vị
Lần thứ.....	Từ ngày/...../.....	Đến ngày/...../.....	Thủ trưởng đơn vị
Lần thứ.....	Từ ngày/...../.....	Đến ngày/...../.....	Thủ trưởng đơn vị

MỘT SỐ LƯU Ý KHI SỬ DỤNG GIẤY PHÉP

A. Thu hồi Giấy phép khai thác thủy sản

Tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản bị thu hồi Giấy phép khai thác thủy sản trong trường hợp sau đây:

1. Tất cả các hành vi đưa tạp chất, hóa chất độc hại, thuốc kháng sinh không được phép vào sản phẩm khai thác;
2. Không còn đủ 4 điều kiện quy định của Luật thủy sản;
3. Vi phạm nghiêm trọng các quy định của Luật Thủy sản về khai thác thủy sản hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hoạt động thủy sản ba lần trong thời hạn của Giấy phép khai thác thủy sản;
4. Tẩy xóa, sửa chữa nội dung Giấy phép khai thác thủy sản;
5. Có hành vi vi phạm khác mà pháp luật quy định phải thu hồi Giấy phép khai thác thủy sản.

B. Một số quy định khác

1. Chuyển đổi phương tiện, chuyên nghề phải xin cấp lại Giấy phép;
2. Phải mang theo Giấy phép khi đi khai thác thủy sản;
3. Phải báo cáo khai thác, ghi, nộp nhật ký khai thác thủy sản (đối với tàu có công suất trên 45CV) cho cơ quan quản lý thủy sản.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY PHÉP
KHAI THÁC THỦY SẢN

Số:...../KTTS

Tên tàu (nếu có):.....

Số đăng ký:.....

PHỤ LỤC 2
QUY ĐỊNH KÍCH THƯỚC MẮT LƯỚI NHỎ NHẤT TẠI BỘ PHẬN
TẬP TRUNG CÁ CỦA CÁC NGƯ CỤ KHAI THÁC THỦY SẢN BIỂN

(Kèm theo Thông tư số 02/2006/TT-BTS
ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Thủy sản)

Số TT	Các loại ngư cụ	Kích thước mắt lưới 2a (mm), không nhỏ hơn
1	Rê trích	28
2	Rê thu ngừ	90
3	Rê mòi	60
4	Rê tôm he (1 lớp, 3 lớp lưới)	44
5	Rê tôm hùm	120
6	Vây rút chì, vỏ mảnh, rút, rùng, xăm bãi hoạt động ngoài vụ cá cơm	18
7	Các loại lưới đánh cá cơm (gồm có vây rút chì, vỏ mảnh, rút, rùng, xăm bãi, pha xúc hoạt động trong vụ cá cơm)	10
8	Lưới kéo cá:	
	- Thuyền thủ công và tàu lắp máy dưới 90 cv	28
	- Tàu lắp máy từ 90 cv đến dưới 150 cv	34
	- Tàu lắp máy từ 150 cv trở lên	40
9	Lưới kéo tôm:	
	- Thuyền thủ công và tàu lắp máy dưới 45 cv	20
	- Tàu lắp máy từ 45 cv trở lên	30
10	Các loại đăng	20
11	Đáy hàng cạn, đáy cửa sông, te, xiệp, xích	18
12	Đáy biển hàng khơi	20
13	Lưới chụp mực	30

PHỤ LỤC 3
QUY ĐỊNH KÍCH THƯỚC MẮT LƯỚI NHỎ NHẤT
TẠI BỘ PHẬN TẬP TRUNG CÁ CỦA NGƯ CỤ KHAI THÁC
THỦY SẢN NƯỚC NGỌT

*(Kèm theo Thông tư số 02/2006/TT-BTS
ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Thủy sản)*

Số TT	Các loại ngư cụ	Kích thước mắt lưới 2a (mm), không nhỏ hơn
1	Lưới vây (lưới giựt, bao cá...)	18
2	Lưới kéo (thủ công, cơ giới)	20
3	Lưới kéo cá cơm	10
4	Lưới rê (lưới bén...)	40
	Lưới rê (cá cơm)	10
	Lưới rê (cá linh)	15
5	Vó (càng, gạt...)	20
6	Chài các loại	15
7	Đăng	18
8	Đáy	18

PHỤ LỤC 4¹⁴
DANH MỤC KHU VỰC CẤM KHAI THÁC THỦY SẢN
CÓ THỜI HẠN TRONG NĂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 89/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2011
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Khu vực cấm	Tỉnh	Phạm vi/Tọa độ cấm	Thời gian cấm	Đối tượng chính cần được bảo vệ
1	Hòn Mỹ - Hòn Miều	Quảng Ninh	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: A: (21 ⁰ 24'N, 107 ⁰ 42'E) B: (21 ⁰ 24'N, 107 ⁰ 50'E) C: (21 ⁰ 18'N, 107 ⁰ 50'E) D: (21 ⁰ 18'N, 107 ⁰ 42'E)	15/4 - 31/7	Bảo vệ các loài tôm giống trong thời gian sinh sản như: giống tôm rảo (Metapenaeus)
2	Quần đảo Cô Tô	Quảng Ninh	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: A: (20 ⁰ 56'N, 107 ⁰ 40'E) B: (20 ⁰ 56'N, 107 ⁰ 53'E) C: (21 ⁰ 06' N, 107 ⁰ 53'E) D: (21 ⁰ 06' N, 107 ⁰ 40'E)	15/02 - 15/6	Bào ngư chín lỗ (<i>Haliotis diversicolor</i>), họ san hô cành (Pocilloporidae), họ san hô lỗ đỉnh (Acroporidae), họ san hô khối (Poritidae)
3	Cát Bà - Ba Lạt	Hải Phòng - Thái Bình	Trong phạm vi: Vĩ độ từ 20 ⁰ 26'N đến 21 ⁰ 00'N, Kinh độ từ 106 ⁰ 30'E đến 107 ⁰ 30'E	15/4 - 31/7	Tu hài (<i>Lutraria rhynchaena</i>), vẹm xanh (<i>Perna viridis</i>), tôm giống thuộc các họ: tôm he (Penaeidae), giống tôm rảo (Metapenaeus)

¹⁴ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 89/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn trong năm, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 02 năm 2012

TT	Khu vực cấm	Tỉnh	Phạm vi/Tọa độ cấm	Thời gian cấm	Đối tượng chính cần được bảo vệ
4	Hòn Nẹ - Lạch Ghép	Thanh Hóa	Trong phạm vi đường nổi từ điểm A có tọa độ: 19 ⁰ 41'55"N - 106 ⁰ 17'05"E đến điểm B có tọa độ: 19 ⁰ 33'30"N - 106 ⁰ 08'30"E và vuông góc với đường bờ biển	15/4 - 31/7	Tôm thẻ (<i>Penaeus merguiensis</i>), tôm Nhật Bản (<i>Penaeus japonicas</i>)
5	Vịnh Diễn Châu	Nghệ An	Trong phạm vi: Vĩ độ từ 18 ⁰ 57'N đến 19 ⁰ 03N, Kinh độ từ 105 ⁰ 36'E đến 105 ⁰ 42'E	01/3 - 30/4	Cá nục sồ (<i>Decapterus maruadsi</i>), cá phèn một sọc (<i>Upeneus moluccensis</i>), cá phèn 2 sọc (<i>Upeneus sulphureus</i>)
6	Sông Gâm	Cao Bằng, Tuyên Quang	Từ thị trấn Bảo Lạc qua huyện Bảo Lâm (Cao Bằng) đến hết huyện Bắc Mê (Hà Giang) và phía sau hồ thủy điện Tuyên Quang từ chân đập đến ngã ba sông Gâm chảy vào sông Lô (trên địa bàn huyện Yên Sơn, Tuyên Quang)	01/5 - 31/7	Cá chiên (<i>Bagarius rutilus</i>), Cá rầm xanh (<i>Sinilabeo lemassoni</i>), cá anh vũ (<i>Semilabeo obscurus</i>)
7	Sông Lô	Tuyên Quang, Phú Thọ	Từ ngã ba sông Gâm chảy vào sông Lô trên địa bàn huyện Yên Sơn (Tuyên Quang) đến cầu Việt Trì (Phú Thọ)	01/5 - 31/7	Cá anh vũ (<i>Semilabeo obscurus</i>), cá rầm xanh (<i>Sinilabeo lemassoni</i>)
8	Sông Hồng	Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội	Đoạn ngã ba sông Lô, sông Hồng Việt Trì (Phú Thọ) đến xã Tráng Việt (Mê Linh, Hà Nội)	01/5 - 31/7	Cá mòi cò chấm (<i>Knonsirus punctatus</i>), Cá mòi cò hoa (<i>Clupanodon thrissa</i>), cá lăng chấm (<i>Hemibagrus</i>)

TT	Khu vực cấm	Tỉnh	Phạm vi/Tọa độ cấm	Thời gian cấm	Đối tượng chính cần được bảo vệ
					<i>guttatus</i>), cá ngạnh (<i>Cranoglamis sinensis</i>)
9	Hạ lưu sông Lam	Nghệ An, Hà Tĩnh	Từ cầu Rộ (Thanh Chương, Nghệ An) qua Nam Đàn, Hưng Nguyên, Vinh, Nghi Lộc, Cửa Hội (Nghệ An) và từ khu vực Chợ Tràng (Đức Thọ, Hà Tĩnh) qua Nghi Xuân (Hà Tĩnh)	01/7 - 30/8	Cá măng (<i>Elopichthys bambusa</i>), cá hỏa (<i>Sinilabeo tonkinensis</i>), cá ngựa bắc (<i>Tor (Folifer) brevifilis</i>)
10	Hồ Ya Ly	Kon Tum, Gia Lai	Toàn bộ lòng hồ, phía Gia Lai giới hạn bởi chân thác Ya Ly, phía Kon Tum tính từ điểm giao giữa sông Đăk PôKơ và sông Đăk Bla trên địa bàn huyện Sa Thầy (Kon Tum)	01/4 - 31/5	Cá thát lát (<i>Chitala sp.</i>), cá đuông xanh (<i>Cosmochilus harmandi</i>), cá ngựa xám (<i>Tor tambroides</i>)
11	Sông SerePok	Đắk Lắk, Đắk Nông	Từ đoạn chảy qua xã: Ea Wer, Ea Huar, Krông Na, Ea Nui, Tân Hòa gồm các (huyện Buôn Đôn, Đắk Lắk) và huyện Cư Jut (Đắk Nông)	01/6 - 30/8	Cá sọc dưa (<i>Probarbus jullieni</i>), cá nạng hai (<i>Chitala blanci</i>), cá đuông (<i>Cirrhinus microleppis</i>)
12	Sông Đồng Nai	Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh	Từ đập Trị An qua sông Đồng Nai, sông Nhà Bè ra đến cửa sông Soài Rạp và toàn bộ vùng nước ở huyện Cần Giuộc, thành phố Hồ Chí Minh	01/6 - 30/8	Cá sơn đải (<i>Ompok miostoma</i>), cá may (<i>Gyrinocheilus aymonieri</i>), cá còm (<i>Chitala ornate</i>)
13	Cửa sông Định An và Trần Đề	Trà Vinh, Sóc Trăng	Giới hạn từ đường thẳng đi qua điểm A có tọa độ: 09°35'06"N, 106°19'18"E và điểm B có tọa độ: 09°31'00"N, 106°12'04"E đến đường giới hạn cửa sông	01/4 - 30/6	Cá chấy nam (<i>Tenualosa thibaudeaui</i>), cá chấy bẹ (<i>Tenualosa toil</i>), cá đuông

TT	Khu vực cấm	Tỉnh	Phạm vi/Tọa độ cấm	Thời gian cấm	Đối tượng chính cần được bảo vệ
			do tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng công bố		(<i>Cirrhinus microlepis</i>), cá ét mòi (<i>Morulus chrysophekadion</i>), cá tra dầu (<i>Pangasianodon gigas</i>)
14	Ven bờ biển Bạc Liêu	Bạc Liêu	Được giới hạn bằng đường thẳng đi qua các điểm A, B, C trở vào bờ: A: (08°37'05"N, 105°31'00"E); B: (08°58'27"N, 105°44'53"E); C: (09°04'10"N, 105°58'50"E)	01/4 - 30/6	Bảo vệ các loài tôm giống trong thời gian sinh sản như: họ tôm he (Penaeidae), giống tôm rảo (Metapenaeus)
15	Vùng biển ven bờ Cà Mau	Cà Mau	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: A: (08°25'05"N, 105°14'25"E) B: (08°25'00"N, 105°06'00"E) C: (08°24'32"N, 104°32'13"E) E: (08°34'00"N, 104°34'00"E)	01/4 - 30/6	Bảo vệ các loài tôm giống trong thời gian sinh sản như: họ tôm he (Penaeidae), giống tôm rảo (Metapenaeus)
16	Vùng biển ven bờ Kiên Giang	Kiên Giang	Giới hạn bởi mép nước biển tại bờ biển đến các đoạn thẳng gấp khúc nối liền các điểm A, B, C, D, E có tọa độ: A: (09°30'53"N, 104°44'00"E) B: (10°06'18"N, 104°43'56"E) C: (10°05'47"N, 104°30'38"E) D: (10°23'30"N, 104°23'54"E) E: (10°00'00"N - 104°02'58"E)	01/4 - 30/6	Bảo vệ các loài tôm giống trong thời gian sinh sản như: họ tôm he (Penaeidae), giống tôm rảo (Metapenaeus); Họ cá phèn (Mullidae), cá chỉ vàng (<i>Selaroides leptolepis</i>)

PHỤ LỤC 5¹⁵
NHỮNG ĐỐI TƯỢNG BỊ CẤM KHAI THÁC

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
1	Cá chấy	<i>Tenualosa toli</i>
2	Cá Chình mun	<i>Anguilla bicolor pacifica</i>
3	Cá Anh vũ	<i>Semilabeo notabilis</i>
4	Cá Tra dầu	<i>Pangasianodon gigas</i>
5	Cá Cóc Tam Đảo	<i>Paramesotriton deloustali</i>
6	Cá Sấu hoa cà	<i>Crocodylus porosus</i>
7	Cá Sấu xiêm	<i>Crocodylus siamensis</i>
8	Cá Heo nước ngọt vây trắng	<i>Lipotes vexillifer</i>
9	Cá voi	<i>Balaenoptera musculus</i>
10	Cá Ông sư	<i>Neophocaena phocaenoides</i>
11	Cá Nàng tiên	<i>Dugong dugon</i>
12	Cá Hồ	<i>Catlocarpio siamensis</i>
13	Cá Chia vôi sông	<i>Proteracanthus sarissophorus</i>
14	Vích và trứng	<i>Chelonia mydas</i>
15	Rùa da và trứng	<i>Dermochelys coriacea</i>
16	Đồi mồi dừa và trứng	<i>Lepidochelys olivacea</i>
17	Đồi mồi và trứng	<i>Eretmochelys imbricata</i>
18	Bộ San hô đá	<i>Scleractinia</i>
19	Bộ san hô sừng	<i>Gorgonacea</i>
20	Bộ San hô đen	<i>Antipatharia</i>
21	Quản đồng và trứng	<i>Caretta Caretta</i>
22	Cá vồ cừ	<i>Pangasius sanitwongsei</i>
23	Bộ cá voi	<i>Cetacea</i>
	- Họ cá heo nước ngọt	<i>Platanistidae</i>
	- Họ cá heo	<i>Phocoenidae</i>
	- Họ cá voi nhỏ	<i>Physeteridae</i>
	- Họ cá voi mỏ	<i>Ziphiidae</i>
	- Họ cá voi lưng gù	<i>Balaenopteridae</i>
	- Họ cá heo	<i>Dolphins</i>
24	Họ cá heo không vây	<i>Phocoenidae</i>
25	Cá Trà sọc (cá sọc dưa)	<i>Probarbus jullieni</i>

¹⁵ Phụ lục này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 8 Thông tư số 62/2008/TT-BNN ngày 20 tháng 5 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thi hành Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện, sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2008.

PHỤ LỤC 6¹⁶
NHỮNG ĐỐI TƯỢNG BỊ CẤM KHAI THÁC
CÓ THỜI HẠN TRONG NĂM

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Thời gian cấm khai thác
A	Tôm, cá biển		
1	Tôm Hùm ma	<i>Panulirus penicillatus</i>	Từ 1/4 - 31/7
2	Tôm Hùm sỏi	<i>P. homarus</i>	nt
3	Tôm Hùm đỏ	<i>P. longipes</i>	nt
4	Tôm Hùm lông	<i>P. stimpsoni</i>	nt
5	Tôm Hùm bông	<i>Panulirus ornatus</i>	nt
6	Cá Măng biển	<i>Chanos chanos</i>	từ 1/3 - 31/5
7	Cá Mòi dầu	<i>Nematalusa nasus</i>	nt
8	Cá Mòi cờ hoa	<i>Clupanodon thrissa</i>	nt
9	Cá Mòi dăm	<i>Konoirus punctatus</i>	nt
10	Cá Đường	<i>Otolithoides biauritus</i>	nt
11	Cá Gộc	<i>Polydactylus plebejus</i>	Từ 1/3 - 31/5
12	Cá Nhụ	<i>Eleutheronema tetradactylum</i>	nt
B	Nhuyễn thể		
13	Sò lông	<i>Anadara antiquata</i>	từ 1/4 - 31/7
14	Điệp dễ quạt	<i>Chlamys senatoria</i>	nt
15	Dòm nâu	<i>Modiolus philippinarum</i>	nt
16	Bàn mai	<i>Pinna vexillum</i>	nt
17	Nghêu trắng	<i>Meretrix lyrata</i>	từ 1/6 - 30/11
18	Nghêu lụa	<i>Paphia undulata</i>	từ 1/6 - 30/11
19	Trai tai tượng	<i>Tridacna derasa</i>	Từ 1/4 - 31/7
C	Tôm, cá nước ngọt		
20	Cá Lóc	<i>Channa striata</i>	từ 1/4 - 1/6
21	Cá Lóc bông	<i>Channa micropeltes</i>	nt
22	Tôm Càng xanh	<i>Macrobrachium rosenbergii</i>	từ 1/4 - 30/6
23	Cá Sặt rắn	<i>Trichogaster pectoralis</i>	từ 1/4 - 1/6
24	Cá Rô đồng	<i>Anabas testudineus</i>	nt
25	Cá Trê vàng	<i>Clarias macrocephalus</i>	nt
26	Cá Thát lát	<i>Notopterus notopterus</i>	nt
27	Cá Linh ông	<i>Cirrhinus siamensis</i>	Từ 1/6 - 31/8
28	Cá Linh thùy	<i>Cirrhinus lobatus</i>	Từ 1/6 - 31/8
29	Cá bóng tượng	<i>Oxyeleotris marmorata</i>	Từ 1/5 - 30/9

¹⁶ Phụ lục này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 8 Thông tư số 62/2008/TT-BNN ngày 20 tháng 5 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thi hành Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện, sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2008

PHỤ LỤC 7¹⁷
KÍCH THƯỚC TỐI THIỂU CỦA CÁC LOÀI THỦY SẢN KINH TẾ SỐNG
TRONG CÁC VÙNG NƯỚC TỰ NHIÊN ĐƯỢC PHÉP KHAI THÁC

1. Cá biển: (Kích thước được tính từ đầu mõm đến chẻ vây đuôi)

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
1	Cá Trích xương	Sardinella jussieu	80
2	Cá Trích tròn	<i>S.aurita</i>	100
3	Cá Cơm	<i>Anchoviella spp. (trừ Stolephorustri)</i>	50
4	Cá nục sò	<i>Decapterus maruadsi</i>	120
5	Cá Chỉ vàng	<i>Selaroides leptolepis</i>	90
6	Cá Chim đen	Parastromateus niger	310
7	Cá Chim trắng	Pampus argenteus	200
8	Cá Thu chấm	<i>Scomberomorus guttatus</i>	320
9	Cá Thu nhát	<i>Scomber japonicus</i>	200
10	Cá Thu vạch	<i>Scomberomorus commerson</i>	730
11	Cá Úc	<i>Arius spp.</i>	250
12	Cá Ngừ chủ	<i>Auxis thazard</i>	220
13	Cá Ngừ chấm	<i>Euthynnus affinis</i>	360
14	Cá Bạc má	<i>Rastrelliger kanagurta</i>	150
15	Cá Chuồn	<i>Cypselurus spp</i>	120
16	Cá hổ	Trichiurus lepturus	300
17	Cá hồng đỏ	Lutjanus erythropterus	260
18	Cá Mòi	<i>Saurida spp.</i>	200
19	Cá Sủ	<i>Miichthys miiuy</i>	330
20	Cá Đường	<i>Otolithoides biauritus</i>	830
21	Cá Nhụ	<i>Eleutheronema tetradactylum</i>	820
22	Cá Gộc	Polydactylus plebejus	200
23	Cá Mòi	<i>Clupanodon spp.</i>	120
24	Cá Lát (dưa)	<i>Muraenesox cinereus</i>	900
25	Cá Cam	<i>Seriolina nigrofasciata</i>	300
26	Cá Bè cam (bò)	<i>Seriola dumerili</i>	560
27	Họ Cá Song	<i>Serranidae(Epinephelus spp., Cephalopholis spp., Serranus spp.)</i>	250
28	Cá Lượng vàng	<i>Dentex tumifrons</i>	150
29	Cá Lượng	<i>Nemipterus spp.</i>	150
30	Cá Hè xám	<i>Gymnocranius griseus</i>	150
31	Cá Đé	<i>Ilisha elongata</i>	180

¹⁷ Phụ lục này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 8 Thông tư số 62/2008/TT-BNN ngày 20 tháng 5 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thi hành Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện, sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2008

2. Tôm biển: (tính từ hố mắt đến cuối đốt đuôi)

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
1	Tôm Rào	<i>Metapenaeus ensis</i>	85
2	Tôm Bộp (chì)	<i>M.affinis</i>	95
3	Tôm Vàng	<i>M.joyneri</i>	90
4	Tôm Đuôi xanh	<i>M.intermedius</i>	95
5	Tôm Bạc nghệ	<i>M.tenuipes</i>	85
6	Tôm Nghệ	<i>M.brevicornis</i>	90
7	Tôm He mùa	<i>P. enaeus merguensis</i>	110
8	Tôm Sú	<i>P.monodon</i>	140
9	Tôm he Ấn Độ	<i>Penaeus indicus</i>	120
10	Tôm He rần	<i>P.semisulcatus</i>	120
11	Tôm He Nhật	<i>P.japonicus</i>	120
12	Tôm Hùm ma	<i>Panulirus penicillatus</i>	200
13	Tôm Hùm sỏi	<i>P.homarus</i>	175
14	Tôm Hùm đỏ	<i>P.longipes</i>	160
15	Tôm Hùm lông	<i>Panulirus stimpsoni</i>	160
16	Tôm Hùm bông	<i>Panulirus ornatus</i>	230

3. Tôm nước ngọt: (Tính từ hố mắt đến cuối đốt đuôi)

1	Tôm Càng xanh	<i>Macrobrachium rosenbergii</i>	100
---	---------------	----------------------------------	-----

4. Các loài thủy sản biển:

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
1	Mực ống	<i>Loligo edulis</i> <i>Loligo chinensis</i>	130 150
2	Mực lá	<i>Sepioteuthis lessoniana</i>	120
3	Mực nang vân hổ	<i>Sepia pharaonis</i>	100
4	Bào ngư	<i>Haliotis diversicolor</i>	70
5	Sò huyết	<i>Arca granosa</i>	30
6	Điệp tròn	<i>Placuna placenta</i>	75
7	Điệp quạt	<i>Chlamys nobilis</i>	60
8	Hải sâm	<i>Holothuria vagabunda</i>	170
9	Cua	<i>Scylla serrata</i> <i>Scylla paramamosaim</i>	100 100
10	Sá sùng	<i>Sipunculus nudus</i>	100
11	Ngao	<i>Meretrix lusoria</i>	50
12	Cua Huỳnh đế	<i>Ranina ranina</i>	100
13	Cầu gai sọ dừa	<i>Tripneustes gratilla</i>	50
14	Sò lông	<i>A.antiquata</i>	55
15	Dòm nâu	<i>Modiolus philippinarum</i>	120
16	Ốc hương	<i>Babylonia areolata</i>	55
17	Nghêu Bến Tre	<i>Meretrix lyrata</i>	30
18	Ghẹ xanh	<i>Portunus pelagicus</i>	100
19	Ghẹ ba chấm	<i>Portunus sanguinolentus</i>	100
20	Mực ống beka	<i>Loligo beka</i>	60
21	Trai tai tượng	<i>Tridacna derasa</i>	170-200

5. Cá nước ngọt: (Tính từ mõm đến chẻ vây đuôi)

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
1	Cá Chép	Cyprinus carpio	150
2	Cá Sinh gai	Onychostoma laticeps	200
3	Cá Hòa	Labeo tonkinensis	430
4	Cá Rầm xanh (lò)	Bangana lemasoni	130
5	Cá Trôi	Cirrhina molitorella	220
6	Cá Chày đất	Spinibarbus hollandi	150
7	Cá Bống	Spinibarbichthys denticulatus	400
8	Cá Trắm đen	Mylopharyngodon piceus	400
9	Cá Trắm cỏ	Ctenopharyngodon idellus	450
10	Cá Mè trắng	Hypophthalmichthys molitrix	300
11	Lươn	Monopterus albus	360
12	Cá Chiên	Bagarius rutilus	450
13	Cá Viên	Megalobrama terminalis	230
14	Cá Tra	Pangasianodon hypophthalmus	300
15	Cá Bống (cá Lóc bống)	Channa micropeltes	380
16	Cá Trê vàng	Clarias macrocephalus	200
17	Cá Trê trắng	Clarias batrachus	200
18	Cá Sặt rần	Trichogaster pectoralis	100
19	Cá đuông	Cirrhinus microlepis	170
20	Cá Cóc	Cyclocheilichthys enoplos	200
21	Cá Dầy	Cyprinus centralus	160
22	Cá Sinh	Onychostoma gerlachi	210
23	Cá Chát trắng	Acrossochellus krempfi	200
24	Cá He vàng	Barbonymus altus	100
25	Cá Ngao gù	Erythroculter recurvirostris	260
26	Cá Chày mắt đỏ	Squaliobalbus curriculum	170
27	Cá Ngựa nam	Hampala marolepidota	180
28	Cá Nganh	Cranogalnis sinensis	210
29	Cá Rô đồng	Anabas testudineus	80
30	Cá Chạch sông	Mastacembelus armatus	200
31	Cá Lóc (cá Quả)	Channa striata	220
32	Cá Linh ống	Cirrhinus siamensis	50
33	Cá Mè vinh	Barbonymus gonionotus	100
34	Cá Bống tượng	Oxyeleotris marmorata	200
35	Cá Thát lát	Notopterus notopterus	200
36	Cá Chài	Leptobarbus hoevenii	200
37	Cá Lăng chấm	Hemibargrus guttatus	560
38	Cá Lăng đen (Quất)	Hemibargrus pluriradiatus	500
39	Cá Chình hoa	Anguilla marmorata	500
40	Cá Nhưng	Carassioides cantonensis	150

Tỷ lệ cho phép lần các đối tượng nhỏ hơn kích thước quy định không quá 15% sản lượng thủy sản khai thác được (lấy tối thiểu 3 mẫu ngẫu nhiên để tính tỷ lệ bình quân)

Phụ lục 8

(Kèm theo Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20 tháng 3 năm 2006
của Bộ Thủy sản)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN XIN CẤP GIẤY PHÉP KHAI THÁC THỦY SẢN

Kính gửi:.....

Tên chủ tàu:..... Điện thoại:

Số chứng minh nhân dân:

Nơi thường trú:

Đề nghị Cơ quan quản lý nhà nước về Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản cấp Giấy phép khai thác thủy sản với nội dung đăng ký như sau:

Tên tàu:.....; Loại tàu.....

Số đăng ký tàu:

Năm, nơi đóng tàu:

Tần số liên lạc của đài tàu (nếu có)....., ngày cấp....., nơi cấp.....

Máy chính:

TT	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất định mức (CV)	Ghi chú
No 1				
No 2				
No 3				

Ngư trường hoạt động.....

Cảng, bến đăng ký cập tàu:.....

Nghề khai thác chính:..... Nghề phụ:

Tên đối tượng khai thác chính:

Mùa khai thác chính: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....

Mùa khai thác phụ: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....

Kích thước mắt lưới ở bộ phận chứa cá 2a, mm:

Phương pháp bảo quản sản phẩm:

Tôi xin cam đoan sử dụng tàu để khai thác thủy sản đúng nội dung đã đăng ký và chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Người làm đơn (Chủ tàu)

Phụ lục 9

*(Kèm theo Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20 tháng 3 năm 2006
của Bộ Thủy sản)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN XIN GIA HẠN GIẤY PHÉP KHAI THÁC THỦY SẢN

Kính gửi:.....

Tên chủ tàu:..... Điện thoại:

Nơi thường trú:

Số chứng minh nhân dân:

Tần số liên lạc của đài tàu (nếu có)....., ngày cấp....., nơi cấp

.....
Giấy phép khai thác thủy sản đã được cấp mang số:....., được cấp
ngày..... tháng... năm.....; hết thời hạn sử dụng vào ngày..... tháng..... năm.....

Đề nghị Cơ quan quản lý nhà nước về Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản
gia hạn Giấy phép khai thác thủy sản lần thứ..... để tàu của tôi tiếp tục được phép
hoạt động khai thác thủy sản.

Tôi xin cam đoan sử dụng tàu để khai thác thủy sản đúng nội dung được ghi
trong giấy phép được gia hạn và chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Đại diện chủ tàu

Phụ lục 10

*(Kèm theo Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20 tháng 3 năm 2006
của Bộ Thủy sản)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng.....năm.....

ĐƠN XIN ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY PHÉP KHAI THÁC THỦY SẢN

Kính gửi:.....

Tên chủ tàu:.....Điện thoại:

Nơi thường trú:.....

Số chứng minh nhân dân:.....

Tần số liên lạc của đài tàu (nếu có)....., ngày cấp....., nơi cấp...

Giấy phép khai thác thủy sản đã được cấp mang số:....., được cấp ngày.....
tháng..... năm.....; hết thời hạn sử dụng vào ngày..... tháng..... năm.....

Giấy phép nêu trên đã bị (nêu rõ lý do đề nghị đổi hoặc cấp lại):

.....

.....

.....

Đề nghị Cơ quan quản lý nhà nước về Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản
đổi/cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản để tàu của tôi tiếp tục được phép hoạt
động khai thác thủy sản.

Tôi xin cam đoan sử dụng tàu để khai thác thủy sản đúng nội dung được ghi
trong giấy phép được đổi/cấp lại và chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Người làm đơn (chủ tàu)

**PHỤ LỤC 11. CÁC TIÊU CHUẨN VIỆT NAM, TIÊU CHUẨN NGÀNH
HIỆN HÀNH LIÊN QUAN ĐẾN ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT,
KINH DOANH MỘT SỐ NGÀNH NGHỀ THỦY SẢN**

*(Kèm theo Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20 tháng 3 năm 2006
của Bộ Thủy sản)*

1. Về Yêu cầu kỹ thuật và vệ sinh thú y đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh giống thủy sản:

- 1.1. Tiêu chuẩn Ngành 28 TCN 173:2001 Trung tâm giống thủy sản cấp I - Yêu cầu chung.
- 1.2. Tiêu chuẩn Ngành 28 TCN 92:2005 Cơ sở sản xuất giống tôm biển - Yêu cầu kỹ thuật và vệ sinh thú y.
- 1.3. Tiêu chuẩn Ngành 28 TCN 220:2005 Cơ sở sản xuất giống tôm càng xanh - Yêu cầu kỹ thuật và vệ sinh thú y.

2. Về quy định về bảo vệ môi trường nước đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh giống thủy sản:

- 1.1. TCVN 5524-1995 Chất lượng nước - Yêu cầu chung về bảo vệ nước mặt khỏi bị nhiễm bẩn;
- 1.2. TCVN 5525-1996 Chất lượng nước - Yêu cầu chung về bảo vệ nước ngầm.
- 1.3. TCVN 5942-1995 Chất lượng nước - Tiêu chuẩn chất lượng nước mặt.
- 1.4. TCVN 5943-1995 Chất lượng nước - Tiêu chuẩn chất lượng nước biển ven bờ.
- 1.5. TCVN 5944-1995 Chất lượng nước - Tiêu chuẩn chất lượng nước ngầm.

3. Về quy trình kỹ thuật sản xuất một số giống thủy sản (khuyến khích áp dụng):

- 3.1. Tiêu chuẩn Ngành 28 TCN 120:1998 Quy trình sản xuất giống cá Catla.
- 3.2. Tiêu chuẩn Ngành 28 TCN 125:1998 Quy trình ương tôm sú, tôm he từ P15 đến 45 ngày tuổi.
- 3.3. Tiêu chuẩn Ngành 28 TCN 109:1998 Quy trình kỹ thuật sản xuất giống rong câu chỉ vàng.
- 3.4. Tiêu chuẩn Ngành 28 TCN 211:2004 Quy trình kỹ thuật sản xuất giống cá Tra.
- 3.5. Tiêu chuẩn Ngành 28 TCN 212: 2004 Quy trình kỹ thuật sản xuất giống cá Ba sa.
- 3.6. Tiêu chuẩn Ngành 28 TCN 215:2004 Quy trình kỹ thuật sản xuất giống cá Bống.

4. Về điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật nuôi trồng thủy sản; tiêu chuẩn vệ sinh thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản:

- 4.1. Tiêu chuẩn Ngành 28 TCN 176:2002 Cơ sở nuôi cá Ba sa, cá tra trong bè - Điều kiện bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm.
- 4.2. Tiêu chuẩn Ngành 28 TCN 190:2004 Cơ sở nuôi tôm - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.
- 4.3. Tiêu chuẩn Ngành 28 TCN 191:2004 Vùng nuôi tôm - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.
- 4.4. Tiêu chuẩn Ngành 28 TCN 192:2004 Vùng nuôi cá bè - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

4.5. Tiêu chuẩn Ngành 28 TCN 193:2004 Vùng thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

5. Về Tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với thức ăn nuôi thủy sản:

5.1. Tiêu chuẩn Ngành 28 TCN 102:2004 Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm sú.

5.2. Tiêu chuẩn Ngành 28 TCN 187: 2004 Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm càng xanh.

5.3. Tiêu chuẩn Ngành 28 TCN 188:2004 Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá Tra và cá Ba sa.

5.4. Tiêu chuẩn Ngành 28 TCN 189:2004 Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá Rô phi.

6. Về yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh ngư cụ và trang thiết bị khai thác thủy sản; sản xuất thức ăn nuôi thủy sản và cơ sở chế biến thủy sản:

6.1. TCVN 5945-1995 Nước thải công nghiệp - Tiêu chuẩn thải.

6.2. TCVN 5939-1995 Chất lượng không khí - Tiêu chuẩn khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

6.3. TCVN 5940-1995 Chất lượng không khí - Tiêu chuẩn khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ.

7. Về điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm đối với cơ sở chế biến thủy sản, kinh doanh nguyên liệu dùng cho chế biến thủy sản:

7.1. Tiêu chuẩn Ngành 28TCN130:1998 Cơ sở chế biến thủy sản - Điều kiện chung đảm bảo VSATTP.

7.2. Tiêu chuẩn Ngành 28TCN137:1999 Cơ sở sản xuất đồ hộp - Điều kiện đảm bảo VSATTP.

7.3. Tiêu chuẩn Ngành 28TCN138:1999 Cơ sở chế biến thủy sản ăn liền - Điều kiện đảm bảo VSATTP.

7.4. Tiêu chuẩn Ngành 28TCN139:1999 Cơ sở chế biến thủy sản khô - Điều kiện đảm bảo VSATTP.

7.5. Tiêu chuẩn Ngành 28TCN175:2002 Cơ sở sản xuất nước mắm - Điều kiện đảm bảo VSATTP.

7.6. Tiêu chuẩn Ngành 28TCN136:1999 Cơ sở sản xuất nhuyễn thể hai mảnh vỏ - Điều kiện đảm bảo VSATTP.

7.7. Tiêu chuẩn Ngành 28TCN129:1998 Cơ sở chế biến thủy sản theo chương trình quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm.

7.8. Tiêu chuẩn Ngành 28TCN156:2000 Quy định sử dụng phụ gia thực phẩm trong chế biến thủy sản.

7.9. Tiêu chuẩn Ngành 28TCN164:2000 Cơ sở thu mua thủy sản - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

**PHỤ LỤC 12: GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CHO PHÉP VỀ NỒNG ĐỘ CÁC CHẤT
Ô NHIỄM TRONG NƯỚC BIỂN VÙNG NUÔI THỦY SẢN VEN BỜ**
(Kèm theo Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20 tháng 3 năm 2006
của Bộ Thủy sản)

TT	Thông số	Đơn vị tính	Công thức hóa học	Giá trị giới hạn
1	PH			6.5 - 8.5
2	Ôxy hòa tan	mg/l		≥ 5
3	BOD ₅ (20 ⁰ C)	"		< 10
4	Chất rắn lơ lửng	"		50
5	Asen	"	As	0,001
6	Amoniac (tính theo N)	"	NH ₃	0,50
7	Cadimi	"	Cd	0,001
8	Chì	"	Pb	0,02
9	Crom (VI)	"	Cr ⁺⁶	0,01
10	Crom (III)	"	Cr ⁺³	0,10
11	Clo	"	Cl ₂	0,01
12	Đồng	"	Cu	0,01
13	Florua	"	F ⁻	1,50
14	Kẽm	"	Zn	0,01
15	Mangan	"	Mn	0,10
16	Sắt	"	Fe	0,10
17	Thủy ngân	"	Hg	0,002
18	Sulfua	"	S ⁻²	0,005
19	Xianua	"	CN ⁻¹	không
20	Phenol tổng số	"		0,001
21	Váng dầu mỡ	"		không
22	Nhũ dầu mỡ	"		1,0
23	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật	"		0,01
24	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l		không
25	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l		không
26	Coliform	MPN/100ml		1,000

Các chất thải có số thứ tự 5, 7, 8, 9, 17, 10, 19, 24 và 25 là các chất thải đặc biệt nguy hại (căn cứ quy định tại Danh mục A kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 155/1999/QĐ-TTg ngày 16/7/1999 về việc ban hành Quy chế quản lý chất thải nguy hại)

**PHỤ LỤC 13: GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CHO PHÉP VỀ NỒNG ĐỘ CÁC CHẤT
Ô NHIỄM TRONG VÙNG NƯỚC NGỌT NUÔI THỦY SẢN**

*(Kèm theo Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20 tháng 3 năm 2006
của Bộ Thủy sản)*

TT	Thông số	Đơn vị tính	Công thức hóa học	Giá trị giới hạn
1	PH			5,5 - 8,5
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l		< 25
3	COD	"		35 < COD < 100
4	Oxy hòa tan	"		> 3
5	Chất rắn lơ lửng	"		80
6	CO ₂	"		12
7	Asen	"	As	0,001
8	Magiê	"	Mg	50
9	Cadimi	"	Cd	0,001
10	Chì	"	Pb	0,02
11	Crom (VI)	"	Cr ⁺⁶	0,01
12	Crom (III)	"	Cr ⁺³	1,0
13	Đồng	"	Cu	1,0
14	Kẽm	"	Zn	2,0
15	Mangan	"	Mn	0,1
16	Niken	"	Ni	1,0
17	Sắt	"	Fe	2,0
18	Thủy ngân	"	Hg	0,002
19	Amoniac (tính theo N)	"	NH ₃	1,0
20	Nitrit (tính theo N)	"	NO ₂	< 0,01
21	Florua	"	F ⁻	1,5
22	Sulfua hydro	"	H ₂ S	< 0,01
23	Xianua	"	CN ⁻¹	không
24	Phenol (tổng số)	"		0,02
25	Váng dầu mỡ	"		Không
26	Nhũ dầu mỡ	"		0,3
27	Chất tẩy rửa	"		0,2
28	Coliform	MPN/100ml		5,000

TT	Thông số	Đơn vị tính	Công thức hóa học	Giá trị giới hạn
29	Các chất bảo vệ thực vật (trừ DDT)	mg/l		0,15
30	DDT	mg/l		0,01
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l		không
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l		không

Các chất thải có số thứ tự 7, 9, 10, 11, 18, 23, 31 và 32 là các chất thải đặc biệt nguy hại (căn cứ quy định tại Danh mục A kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 155/1999/QĐ-TTg ngày 16/7/1999 về việc ban hành Quy chế quản lý chất thải nguy hại)